HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87 /2026/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi hoạt động đối với đảng ủy xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về một số nội dung, mức chi hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy;

Xét Tờ trình số 495/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi hoạt động đối với đảng ủy cấp xã và đảng ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng ở những nơi có đặc điểm riêng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức chi hoạt động đối với đảng ủy xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hoạt động đối với đảng ủy xã, phường, đặc khu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đảng ủy xã, phường, đặc khu.

b) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường, đặc khu.

c) Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc đảng ủy xã, phường, đặc khu.

Điều 2. Mức chi xây dựng và thẩm định văn bản do Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường, đặc khu ban hành

1. Mức chi xây dựng văn bản

a) Đối với văn bản mới *(hoặc văn bản thay thế)*

- Văn bản do Đảng ủy quyết định ban hành

+ Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án, mức chi 5.000.000 đồng/văn bản; trường hợp không giao xây dựng đề án, mức chi 4.000.000 đồng/văn bản.

+ Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện: Mức chi 4.000.000 đồng/văn bản.

- Văn bản do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định ban hành

+ Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án, mức chi 4.000.000 đồng/văn bản; trường hợp không giao xây dựng đề án, mức chi 3.000.000 đồng/văn bản.

+ Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện: Mức chi 3.000.000 đồng/văn bản.

b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung mức chi bằng 20% điểm a Khoản này.

c) Trường hợp văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, mức chi được tăng thêm 10% so với mức chi tại điểm a, b Khoản này.

2. Mức chi thẩm định văn bản (bao gồm: Nghị quyết, quy chế, quy định, đề án)

a) Mức chi

- Văn bản trình Đảng ủy

+ Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án, mức chi 1.500.000 đồng/văn bản; trường hợp không giao xây dựng đề án, mức chi 1.200.000 đồng/văn bản.

+ Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện: Mức chi 1.200.000 đồng/văn bản.

- Văn bản trình Ban Thường vụ Đảng ủy

+ Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án, mức chi 1.200.000 đồng/văn bản; trường hợp không giao xây dựng đề án, mức chi 1.000.000 đồng/văn bản.

+ Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện: Mức chi 1.000.000 đồng/văn bản.

- Đối với văn bản chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản, mức chi bằng 20% tổng mức chi thẩm định văn bản nêu trên.

b) Trường hợp thẩm định văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mức chi được tăng thêm 10% so với mức chi tại điểm a Khoản này.

Sản phẩm thuê chuyên gia là chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp.

c) Kinh phí thẩm định do cơ quan được giao nhiệm vụ (bằng văn bản của cấp có thẩm quyền) chủ trì thẩm định chi.

Điều 3. Mức chi xây dựng một số văn bản khác trình Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường, đặc khu

1. Xây dựng chương trình làm việc toàn khoá, báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Đảng ủy: Mức chi 3.000.000 đồng/chương trình/báo cáo.

2. Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát toàn khoá của Đảng ủy; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác tài chính đảng; báo cáo sơ kết, tổng kết chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy: Mức chi 1.500.000 đồng/chương trình/báo cáo.

3. Xây dựng các báo cáo, bao gồm: Báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên đề thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng ủy; báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; báo cáo tổng kết năm công tác kiểm tra, giám sát của Đảng ủy; báo cáo công tác tài chính đảng hằng năm của Đảng ủy. Mức chi 900.000 đồng/báo cáo.

4. Xây dựng chương trình làm việc năm của Đảng ủy: Mức chi 700.000 đồng/chương trình.

5. Xây dựng chỉ thị; kết luận (kết luận của Hội nghị Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy định kỳ và kết luận đột xuất có nhiều nội dung quan trọng); chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nghị quyết của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy: Mức chi 500.000 đồng/văn bản.

Điều 4. Chi phục vụ hoạt động của các đoàn kiểm tra, giám sát (ngoài kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm); các đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; giải quyết tố cáo; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng được thành lập theo quyết định của Đảng ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường, đặc khu

1. Mức chi

a) Đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng và đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp dưới quản lý, mức chi 3.000.000 đồng/đoàn (tổ).

b) Đoàn giải quyết tố cáo, mức chi 2.000.000 đồng/đoàn (tổ).

c) Đoàn kiểm tra, giám sát (ngoài kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm); Đoàn giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, mức chi 1.600.000 đồng/đoàn (tổ).

2. Nội dung chi bao gồm

a) Xây dựng chương trình gồm: Quyết định thành lập đoàn (bao gồm cả

kế hoạch và nội dung), đề cương kiểm tra, giám sát; giải quyết tố cáo; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

b) Xây dựng báo cáo kết quả, thông báo kết luận kiểm tra, giám sát; giải quyết tố cáo; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

c) Chi họp đoàn kiểm tra, giám sát; giải quyết tố cáo; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

3. Kinh phí chi phục vụ hoạt động của các đoàn kiểm tra, giám sát; giải quyết tố cáo; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng do cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì chi.

Điều 5. Mức chi trang phục

Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, phường, đặc khu; cán bộ, công chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của đảng ủy xã, phường, đặc khu mỗi năm được hỗ trợ tiền may trang phục, mức chi 500.000 đồng/người/năm. Riêng các đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh hoặc là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo chế độ của Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất).

Chế độ trang phục đối với người làm công tác cơ yếu thực hiện theo quy định hiện hành; không áp dụng quy định tại Điều này.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách của xã, phường, đặc khu theo phân cấp ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) trong phạm vi dự toán chi thường xuyên hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 11 năm 2026. Đối với mức chi của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Nhpt).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy